

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dà Nẵng – Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	7 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 - 53

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, cổ phiếu VNE thuộc diện cảnh báo theo Quyết định số 354/QĐ-SGDHCM ngày 03/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; cổ phiếu VNE đồng thời được theo dõi ở diện kiểm soát theo Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM ngày 04/4/2024 và theo dõi ở diện cảnh báo theo Quyết định số 222/QĐ-SGDHCM ngày 17/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban điều hành, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.4 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,

TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa cung cấp được Báo cáo tài chính khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO Hải Xuân với giá trị đầu tư là 30.820.000.000 VND. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng cần phải trích lập theo quy định. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các số liệu cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện rà soát, quyết toán các chi phí dở dang của công trình xây lắp. Tuy nhiên, còn một số công trình Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán với số tiền là 34.019.317.973 VND. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định tính hợp lý và khả năng thu hồi của khoản chi phí này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này hay không, cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Phần thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại Thuyết minh 5.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả việc Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE 61.579.748.640 VND.
- Tại Thuyết minh 7.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.
- Tại Thuyết minh 4, bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 31/12/2024, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 130.146.177.780 VND; số dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán lần lượt là 73.161.876.928 VND và 3.817.137.097 VND. Trong năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty âm 241.075.080.117 VND; đồng thời tại ngày 31/12/2024 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế âm 57.870.538.226 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Tổng Công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 theo Nghị quyết số 19/NQ/VNECO-HDQT ngày 05/8/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc chọn đơn vị kiểm toán để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.252.654.216.488	1.481.406.054.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.594.247.193	9.730.295.388
1. Tiền	111		4.513.024.538	9.730.295.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.222.655	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	1.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		908.208.803.131	979.131.486.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	516.066.243.248	561.600.498.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	97.006.850.182	112.034.480.101
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	164.992.000.000	166.990.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	173.958.229.324	149.996.507.995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(43.814.519.623)	(11.490.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	264.613.313.459	397.665.722.674
1. Hàng tồn kho	141		264.613.313.459	397.665.722.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.237.852.705	94.877.549.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.115.770.606	94.877.549.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	122.082.099	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.007.623.460.668	1.183.695.955.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.001.279	1.681.910.492
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	147.001.279	1.651.910.492
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		216.963.812.264	238.401.582.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	186.774.808.840	207.827.265.915
- Nguyên giá	222		334.678.994.311	341.924.766.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.904.185.471)	(134.097.500.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	30.189.003.424	30.574.316.880
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.047.663.424)	(4.662.349.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	102.393.877.459	222.760.124.834
1. Nguyên giá	231		102.393.877.459	222.760.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.14	157.107.993.638	157.123.993.638
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		79.857.851.629	79.873.851.629
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77.250.142.009	77.250.142.009
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	530.579.139.999	562.955.804.597
1. Đầu tư vào công ty con	251		524.037.744.792	531.023.464.792
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.343.170.000	4.703.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.625.582.953)	(6.775.218.355)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		401.636.029	772.538.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	217.877.210	588.779.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.260.277.677.156	2.665.102.009.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.479.137.139.309	1.642.886.391.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.382.800.394.268	1.549.845.932.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	332.682.364.414	372.240.368.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	175.534.101.257	289.171.876.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.610.319.208	10.614.273.776
4. Phải trả người lao động	314		11.859.755.758	6.502.599.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	98.456.422.272	17.552.422.111
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	110.933.938	272.119.491
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	13.951.004.123	15.000.547.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	742.076.524.190	834.656.612.745
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.223.374.583
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.518.969.108	2.611.737.408
II. Nợ dài hạn	330		96.336.745.041	93.040.459.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	27.868.888.025	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	8.742.072.242	8.742.072.242
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	3.463.059	114.396.999
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	59.722.321.715	84.183.990.308
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		781.140.537.847	1.022.215.617.964
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	781.140.537.847	1.022.215.617.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
5. Cổ phiếu quỹ	415		(85.679.712.989)	(85.679.712.989)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.870.538.226)	183.204.541.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.204.541.891	176.120.326.145
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(241.075.080.117)	7.084.215.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.260.277.677.156	2.665.102.009.699
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	426.838.420.245	658.710.628.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		426.838.420.245	658.710.628.901
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	490.093.493.044	566.554.378.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(63.255.072.799)	92.156.250.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.794.609.434	24.199.880.790
7. Chi phí tài chính	22	6.4	130.244.462.100	66.721.203.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.012.500.733	65.171.406.624
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	71.905.194.323	34.915.140.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(242.610.119.788)	14.719.786.916
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.128.128.814	596.851.082
12. Chi phí khác	32	6.6	1.260.163.365	1.469.295.483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.867.965.449	(872.444.401)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(240.742.154.339)	13.847.342.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	332.925.778	6.763.126.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(241.075.080.117)	7.084.215.746

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025
Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Quang



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(240.742.154.339)	13.847.342.515
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		21.268.445.617	21.686.225.961
- Các khoản dự phòng	03		58.398.258.804	106.374.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.374.905.332	1.120.621.943
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.163.531.871)	(24.128.927.107)
- Chi phí lãi vay	06		104.012.500.733	65.171.406.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(67.851.575.724)	77.803.044.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80.199.164.265	142.902.773.151
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.068.409.215	(44.493.537.952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(128.821.129.668)	(238.102.445.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		370.902.629	1.244.678.526
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.786.812.954)	(61.028.513.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.575.585.450)	(579.563.502)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(92.768.300)	(301.892.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.489.395.987)	(122.555.456.404)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.226.477.233	289.379.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(114.887.565.065)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.179.000.000	125.474.597.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.284.410.075)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.346.300.000	2.000.660.075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.233.039	5.614.887.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		119.770.010.272	12.207.549.718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	752.122.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		142.059.950.434	693.673.029.987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.476.728.115)	(650.869.802.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118.416.777.681)	43.555.349.546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.136.163.396)	(66.792.557.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.730.295.388	76.522.852.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.201	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.594.247.193	9.730.295.388

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, cổ phiếu VNE thuộc diện cảnh báo theo Quyết định số 354/QĐ-SGDHCM ngày 03/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; cổ phiếu VNE đồng thời được theo dõi ở diện kiểm soát theo Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM ngày 04/4/2024 và theo dõi ở diện cảnh báo theo Quyết định số 222/QĐ-SGDHCM ngày 17/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 69 người (Tại ngày 31/12/2023 là 143 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	54,73%	54,73%	54,73%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Xây lắp các công trình lưới điện	55,93%	55,93%	55,93%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xây lắp các công trình lưới điện	65,73%	65,73%	65,73%
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con (Tiếp theo)					
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần VNECO-RME	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	51%	38,97%	51%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3 Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	20%	20%	20%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Khu vực 6, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Xây lắp các công trình lưới điện	47,11%	47,11%	47,11%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2024 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*)	10A15 Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 đến hết ngày 30/5/2025 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 130.146.177.780 VND; số dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán lần lượt là 73.161.876.928 VND và 3.817.137.097 VND. Trong năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty âm 241.075.080.117 VND; đồng thời tại ngày 31/12/2024 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế âm 57.870.538.226 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giá định về khả năng hoạt động liên tục (Tiếp theo)

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.

Cho thuê tài sản**Cho thuê hoạt động**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

N:
CÔ
T
IỂM
AV
HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.164.778.708	1.158.457.123
Tiền gửi ngân hàng	3.348.245.830	8.571.838.265
Các khoản tương đương tiền	81.222.655	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	81.222.655	-
Tổng	4.594.247.193	9.730.295.388

5.2. Đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	1.000.000	1.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000	1.000.000
Dài hạn	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
- Trái phiếu	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
Tổng	-	-	3.181.000.000	3.181.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	01/01/2024							
	31/12/2024		01/01/2024					
	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con			524.037.744.792	(28.987.952.031)	531.023.464.792	(4.454.317.833)		
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (iii)			-	-	6.985.720.000	7.824.006.400	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	54,73%	54,73%	5.192.580.000	(ii)	(185.665.544)	5.192.580.000	149.650.155.600	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (i)	55,93%	55,93%	9.746.980.000	4.631.321.400	(5.115.658.600)	9.746.980.000	4.530.640.500	(2.751.386.264)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (i)	65,73%	65,73%	7.887.000.000	4.732.512.000	(3.154.488.000)	7.887.000.000	4.022.370.000	-
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	100%	100%	440.000.000.000	(ii)	(9.838.078.668)	440.000.000.000	(ii)	-
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	100%	100%	20.000.000.000	(ii)	(699.896)	20.000.000.000	(ii)	-
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	100%	100%	1.631.184.792	(ii)	(1.631.184.792)	1.631.184.792	(ii)	(1.270.350.932)
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	100%	100%	23.580.000.000	(ii)	(4.980.484.830)	23.580.000.000	(ii)	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100%	100%	1.000.000.000	(ii)	-	1.000.000.000	(ii)	-
- Công ty Cổ phần VNECO - RME	38,97%	51,00%	15.000.000.000	(ii)	(4.081.691.701)	15.000.000.000	(ii)	(432.580.637)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn nắm giữ năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	47.11%	47.11%	4.703.750.000	(ii)	4.703.750.000	(ii)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (iii)	20%	20%	2.639.420.000	2.322.689.600	(316.730.400)	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (i)			30.823.808.160	68.000	(2.320.900.522)	(2.320.900.522)
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (i)			179.472	178.200	179.472	179.472
- Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (i)			916.740	478.400	916.740	916.740
- Công ty Cổ phần Sông Ba (i)			1.913.808	208.250	1.913.808	1.913.808
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Xuân VNECO			48.140	(ii)	48.140	48.140
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (i)			30.820.000.000	750.000	30.820.000.000	(2.320.900.522)
Tổng			562.204.722.952	(31.625.582.953)	566.551.022.952	(6.775.218.355)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- (i) Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Nghị quyết số 23/NQ/VNECO-HDQT ngày 30/8/2023 của Hội đồng Quản trị. Trong năm 2024, số lượng cổ phiếu đã bán thành công là 434.630 cổ phiếu với giá bán là 4.346.300.000 VND. Do đó, tại ngày 31/12/2024 tỷ lệ vốn của Tổng Công ty đầu tư tại VNECO3 còn lại là 20% và VNECO3 không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	516.066.243.248	561.600.498.719
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	45.564.721.307	51.713.979.008
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	487.343.713
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	152.598.272.734	155.258.272.734
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	71.493.210.728	36.876.944.762
Phải thu các đối tượng khác	245.922.694.766	317.263.958.502
Dài hạn	147.001.279	1.651.910.492
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 3	-	409.683.406
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8	-	468.538.130
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	147.001.279	773.688.956
Tổng	516.213.244.527	563.252.409.211
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>19.181.520.374</i>	<i>21.638.865.033</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

Giá trị quyền đòi nợ phải thu dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2024 là 433.277.018.393 VND (tại ngày 01/01/2024 là 490.348.598.829 VND).

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	97.006.850.182	112.034.480.101
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty cổ phần VNECO-RME	36.363.784.904	31.300.861.253
Phải thu các đối tượng khác	35.150.042.551	55.240.596.121
Tổng	97.006.850.182	112.034.480.101
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>46.173.990.743</i>	<i>44.106.683.430</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	164.992.000.000	166.990.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (1)	152.192.000.000	153.190.000.000
Công ty cổ phần VNECO-RME (2)	9.550.000.000	9.550.000.000
Các đối tượng khác	3.250.000.000	4.250.000.000
Dài hạn	-	
Tổng	164.992.000.000	166.990.000.000

Trong đó:

Phải thu về cho vay là các bên liên quan 164.792.000.000 166.790.000.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-THUANNHIENPHONG ngày 20/01/2022 với Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1; thời hạn hợp đồng: không quá 24 tháng; lãi suất: 7,5%/năm. Phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2024 gia hạn thời gian trả nợ đến 31/12/2025.
- Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-RME ngày 28/3/2022 với Công ty Cổ phần VNECO-RME; thời hạn hợp đồng: 12 tháng; hợp đồng không có lãi. Phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2024 gia hạn thời gian trả nợ đến 31/12/2025.

5.6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	173.958.229.324	(11.490.000.000)	149.996.507.995	(11.490.000.000)
- Tạm ứng	29.599.383.707	-	31.086.280.164	-
- Ký cược, ký quỹ	143.197.006	-	309.598.788	-
- Phải thu khác	144.215.648.611	(11.490.000.000)	118.600.629.043	(11.490.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	60.249.535.455	-	36.973.316.391	-
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE (*)	61.579.748.641	-	61.579.748.640	-
Phải thu khác	10.896.364.515	-	8.557.564.012	-
Dài hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Tổng	173.988.229.324	(11.490.000.000)	150.026.507.995	(11.490.000.000)

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan 69.900.326.174 - 44.576.875.567 -
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6. Phải thu khác (Tiếp theo)

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 08/2022/HDXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đang thực hiện cho Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE. Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE là 61.579.748.640 VND.

5.7. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43.814.519.623	-	11.490.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	43.814.519.623	-	11.490.000.000	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà				11.490.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy				19.652.541.963
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long				10.031.977.660
Công ty Cổ phần Năng Lượng và Môi Trường Xanh Sao Việt				2.640.000.000
Tổng				43.814.519.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.530.442.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh đờ đang	263.075.101.331	-	396.122.646.522	-
- Công trình ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	27.747.837.151	-	27.120.417.668	-
- Công trình ĐZ 220kV đấu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	79.152.913.618	-	141.313.538.931	-
- Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	28.085.940.778	-	27.962.901.091	-
- Công trình khác	128.088.409.784	-	199.725.788.832	-
Hàng hóa	3.782.728	-	8.646.752	-
Tổng	264.613.313.459	-	397.665.722.674	-

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	217.877.210	588.779.839
Công cụ dụng cụ xuất dùng	76.745.264	588.779.839
Các khoản khác	141.131.946	-
Tổng	217.877.210	588.779.839

5.10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	10.614.273.776	3.142.507.483	8.146.462.051	5.610.319.208
Thuế giá trị gia tăng	-	267.964.268	1.241.515	266.722.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.435.015.854	332.925.778	5.575.585.450	5.192.356.182
Thuế thu nhập cá nhân	179.257.922	163.638.500	191.656.149	151.240.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.303.202.702	2.303.202.702	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	74.776.235	74.776.235	-
Phải thu	-	-	122.082.099	122.082.099
Thuế giá trị gia tăng	-	-	122.082.099	122.082.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	74.620.099.384	233.958.184.580	32.467.606.788	878.876.137	341.924.766.889
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	5.271.294.396	1.974.478.182	-	7.245.772.578
Thanh lý, nhượng bán	-	5.271.294.396	1.974.478.182	-	7.245.772.578
Số dư tại 31/12/2024	<u>74.620.099.384</u>	<u>228.686.890.184</u>	<u>30.493.128.606</u>	<u>878.876.137</u>	<u>334.678.994.311</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	43.430.389.331	74.381.349.787	15.789.261.559	496.500.297	134.097.500.974
Tăng trong năm	3.570.675.608	14.701.182.022	2.607.030.622	4.243.909	20.883.132.161
Khấu hao trong năm	3.570.675.608	14.701.182.022	2.607.030.622	4.243.909	20.883.132.161
Giảm trong năm	-	5.271.294.396	1.805.153.268	-	7.076.447.664
Thanh lý, nhượng bán	-	5.271.294.396	1.805.153.268	-	7.076.447.664
Số dư tại 31/12/2024	<u>47.001.064.939</u>	<u>83.811.237.413</u>	<u>16.591.138.913</u>	<u>500.744.206</u>	<u>147.904.185.471</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	<u>31.189.710.053</u>	<u>159.576.834.793</u>	<u>16.678.345.229</u>	<u>382.375.840</u>	<u>207.827.265.915</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>27.619.034.445</u>	<u>144.875.652.771</u>	<u>13.901.989.693</u>	<u>378.131.931</u>	<u>186.774.808.840</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 44.391.627.167 VND (tại ngày 01/01/2024 là 47.945.201.346 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 175.851.505.152 VND (tại ngày 01/01/2024 là 207.562.377.070 VND).

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>34.637.380.528</u>	<u>50.086.320</u>	<u>549.200.000</u>	<u>35.236.666.848</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	4.063.081.648	50.086.320	549.182.000	4.662.349.968
Tăng trong năm	385.295.456	-	18.000	385.313.456
Khấu hao trong năm	385.295.456	-	18.000	385.313.456
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>4.448.377.104</u>	<u>50.086.320</u>	<u>549.200.000</u>	<u>5.047.663.424</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	<u>30.574.298.880</u>	<u>-</u>	<u>18.000</u>	<u>30.574.316.880</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>30.189.003.424</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.189.003.424</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có Giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.289 VND, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 161263 ngày 11/3/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 086817 ngày 18/6/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 1074673 ngày 20/7/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Huyện Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 599.286.320 VND (tại ngày 01/01/2024 là 599.286.320 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 14.828.907.790 VND (tại ngày 01/01/2024 là 15.360.095.636 VND).

5.13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
	VND	trong năm	trong năm	
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	222.760.124.834	-	120.366.247.375	102.393.877.459
- Quyền sử dụng đất	219.211.090.842	-	119.143.143.375	100.067.947.467
- Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	1.223.104.000	2.325.929.992
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	222.760.124.834	-	120.366.247.375	102.393.877.459
- Quyền sử dụng đất	219.211.090.842	-	119.143.143.375	100.067.947.467
- Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	1.223.104.000	2.325.929.992

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2024 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất năm giữ với mục đích chờ tăng giá tại các địa điểm sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 762005 ngày 11/7/2022 thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1 tại số 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 398,0 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 535958 ngày 18/7/2019 thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1 tại số 167 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30,4 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13. Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 tại số 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 46,8 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2007 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 26,17 m², thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 24,7 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 102.393.877.459 VND (tại ngày 01/01/2024 là 222.760.124.834 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán tổng hợp.

5.14. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	79.857.851.629	-	79.873.851.629	-
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (*)	79.857.851.629	-	79.873.851.629	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.250.142.009	-	77.250.142.009	-
Dự án siêu thị Green Mart (**)	72.416.851.673	-	72.416.851.673	-
Các dự án khác	4.833.290.336	-	4.833.290.336	-
Tổng	157.107.993.638	-	157.123.993.638	-

(*) Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng tại khu quy hoạch An Vân Dương xã Phú Mỹ và Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế; Diện tích dự án: 431.064 m²; Các hạng mục chính bao gồm: san nền, giao thông và tổ chức giao thông; thoát nước thải; thoát nước mặt; cấp nước; cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng; công viên, cây xanh; rà phá bom mìn, đền bù giải tỏa và một số hạng mục khác; Tổng mức đầu tư dự án theo Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 19/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả đấu thầu Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng là 231,825 tỷ đồng.

(**) Dự án Khu siêu thị Xanh Đà Nẵng - Green Mart tại số 66 Hoàng Văn Thái, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Bao gồm hạng mục khối siêu thị 04 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng 15.594 m². Đến thời điểm 31/12/2024, dự án chưa hoàn thiện, tạm ngưng triển khai do chưa hoàn thành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định. Dự án hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	332.682.364.414	332.682.364.414	372.240.368.982	372.240.368.982
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	15.028.200.638	15.028.200.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	10.393.282.882	10.393.282.882	78.433.183.764	78.433.183.764
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	91.787.370	91.787.370	34.237.969	34.237.969
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	-	-	43.823.893.768	43.823.893.768
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	59.651.963.608	59.651.963.608	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	257.832.712.131	257.832.712.131	234.920.852.843	234.920.852.843
Dài hạn	27.868.888.025	27.868.888.025	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	27.868.888.025	27.868.888.025	-	-
Tổng	360.551.252.439	360.551.252.439	372.240.368.982	372.240.368.982
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>64.461.408.086</i>	<i>64.461.408.086</i>	<i>54.358.503.776</i>	<i>54.358.503.776</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

5.16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	175.534.101.257	289.171.876.876
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	99.820.774.248	193.799.236.201
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	19.465.546.468	20.184.361.468
Các khoản người mua trả tiền trước khác	56.247.780.541	75.188.279.207
Dài hạn	8.742.072.242	8.742.072.242
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	184.276.173.499	297.913.949.118
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>1.340.000.000</i>	<i>10.082.072.242</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	110.933.938	272.119.491
Chênh lệch bán hàng trả chậm, trả góp	110.933.938	272.119.491
Dài hạn	3.463.059	114.396.999
Chênh lệch bán hàng trả chậm, trả góp	3.463.059	114.396.999
Tổng	114.396.997	386.516.490

5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	84.425.155.803	1.961.403.997
Trích trước chi phí công trình	11.802.298.373	13.179.350.018
Các khoản khác	2.228.968.096	2.411.668.096
Tổng	98.456.422.272	17.552.422.111

5.19. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	819.764.805	668.534.835
Bảo hiểm xã hội	1.010.623.086	466.113.039
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.867.100	993.867.100
Phải trả, phải nộp khác	11.126.749.132	12.872.032.104
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	688.173.506	454.681.033
Nguyễn Anh Tuấn	-	3.254.999.998
Phạm Đỗ Minh Triết	1.060.000.000	3.851.000.000
Các khoản khác	9.378.575.626	5.311.351.073
Tổng	13.951.004.123	15.000.547.078

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

1.748.173.506

7.560.681.031

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20. Vay và nợ tài chính

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngân hạn	742.076.524.190	742.076.524.190	168.787.789.030	261.367.877.585	834.656.612.745	834.656.612.745
1. Vay ngắn hạn	618.196.225.773	618.196.225.773	104.603.798.722	254.276.054.535	767.868.481.586	767.868.481.586
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (1)	291.069.291.726	291.069.291.726	75.329.719.352	195.193.876.783	410.933.449.157	410.933.449.157
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch (2)	10.485.378.868	10.485.378.868	-	508.249.862	10.993.628.730	10.993.628.730
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (3)	75.545.136.970	75.545.136.970	6.493.381.708	22.803.436.167	91.855.191.429	91.855.191.429
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh (4)	158.365.314.400	158.365.314.400	7.331.527.659	3.360.000.000	154.393.786.741	154.393.786.741
VETOTRADE MANAGEMENT LIMITED COMPANY (5)	31.063.792.798	31.063.792.798	2.266.170.003	891.149.470	29.688.772.265	29.688.772.265
Công ty Cổ phần Mailblue	51.667.311.011	51.667.311.011	-	15.494.967.255	15.494.967.255	15.494.967.255
Các đối tượng khác (6)	123.880.298.417	123.880.298.417	13.183.000.000	16.024.374.998	54.508.686.009	54.508.686.009
2. Vay dài hạn đến hạn trả	123.880.298.417	123.880.298.417	64.183.990.308	7.091.823.050	66.788.131.159	66.788.131.159
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (7)	123.880.298.417	123.880.298.417	64.183.990.308	7.091.823.050	66.788.131.159	66.788.131.159
b. Dài hạn	59.722.321.715	59.722.321.715	39.722.321.715	64.183.990.308	84.183.990.308	84.183.990.308
Vay dài hạn	59.722.321.715	59.722.321.715	39.722.321.715	64.183.990.308	84.183.990.308	84.183.990.308
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lê Minh Tâm (8)	39.722.321.715	39.722.321.715	39.722.321.715	-	-	-
Các đối tượng khác (6)	-	-	-	-	-	-
Tổng	801.798.845.905	801.798.845.905	208.510.110.745	325.551.867.893	918.840.603.053	918.840.603.053
Trong đó:						
Vay các bên liên quan	21.005.639.759	21.005.639.759	7.521.499.998	38.670.607.012	31.149.107.014	31.149.107.014

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Số dư vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2024 như sau:

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	73.161.876.928	3.817.137.097	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch	10.485.378.868	1.129.750.043	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	62.676.498.060	2.687.387.054	-	-
Tổng	73.161.876.928	3.817.137.097	-	-

- (1) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/242753/HĐTD ngày 22/12/2023; Hạn mức tín dụng: 691.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024; Lãi suất: được xác định trong từng trường hợp cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (2) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2701/2023/HĐTD ngày 27/01/2023; Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 27/01/2024; Lãi suất: được xác định trong từng trường hợp cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (3) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1498-01 ngày 30/11/2023; Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất: được xác định trong từng trường hợp cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra, cầm cố, thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi và Trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (4) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCTVNECO ngày 10/01/2023; Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 10/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Đảm bảo tiền vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể sau:
 - Các phương tiện vận tại theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/ĐBĐD/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 và 02/2022/ĐBĐD/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp lần lượt là 819.000.000 VND và 4.095.000.000 VND;
 - Quyền đòi nợ/Các khoản phải thu theo các Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 201/2022/HĐBĐD/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 7.414.000.000 VND;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 202/2022/HĐBĐD/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 12.916.100.000 VND;
 - Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 06/2022/HĐBĐD/NHCT908-VNE ngày 19/07/2022 và Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 07/2022/HĐBĐD/NHCT908-VNE ngày 14/10/2022.
- (5) Tổng Công ty vay ngắn hạn Vetotrade Management Limited Company theo Hợp đồng vay từng lần: Số tiền: theo từng hợp đồng cụ thể; Thời hạn cho vay: không quá 40 ngày đến 60 ngày; Lãi suất: Từ 13,5%/ năm đến 14%/năm. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Đảm bảo tiền vay: Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Vay các cá nhân, tổ chức khác theo các hợp đồng vay cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay từ 06 đến 24 tháng; Lãi suất từ 7,5% đến 12%.
- (7) Tổng Công ty vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 03/2020/242753/HDTD ngày 16/10/2020; Số tiền vay: 4.800.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô BMW 740 Li phục vụ điều hành.
 - Hợp đồng số 04/2020/242753/HDTD ngày 22/10/2020; Số tiền vay: 19.700.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất".



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 05/2020/242753/HDTD ngày 15/10/2020: Số tiền vay: 5.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niềm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung.
- Hợp đồng số 01/2021/242753/HDTD ngày 08/02/2021: Số tiền vay: 175.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng đầu tiên; Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niềm yết tại ngân hàng cộng (+) phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần; Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung. Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản, giá trị hình thành trong tương lai dự án siêu thị Greenmart và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.

- (8) Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HDTXV/VNE-LEMINTAM ngày 20/01/2022 giữa Ông Lê Minh Tâm và Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Số tiền là 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 24 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Không.

5.21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	
						chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	176.442.518.783	1.014.701.472.856
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.084.215.746	7.084.215.746
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(322.192.638)	(322.192.638)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(487.401.547)	-	1.239.523.547	-	-	752.122.000
Số dư tại 31/12/2023	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(85.679.712.989)	11.985.555.466	183.204.541.891	1.022.215.617.964
Số dư tại 01/01/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(85.679.712.989)	11.985.555.466	183.204.541.891	1.022.215.617.964
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(241.075.080.117)	(241.075.080.117)
Số dư tại 31/12/2024	904.329.530.000	2.035.198.453	6.340.505.143	(85.679.712.989)	11.985.555.466	(57.870.538.226)	781.140.537.847

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	820.552.330.000
Cổ phiếu quỹ	83.777.200.000	83.777.200.000
Tổng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.377.720	8.377.720
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**a. Ngoại tệ**

Ngoại tệ các loại	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND
USD	34.23	874.611	73.83	1.748.816
Tổng	34.23	874.611	73.83	1.748.816

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lã Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851
Tổng	107.438.736.730	107.438.736.730

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.462.274.237	388.109.267.622
Doanh thu hoạt động xây lắp	294.887.032.411	270.601.361.279
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	108.489.113.597	-
Tổng	426.838.420.245	658.710.628.901
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>110.499.870.256</i>	<i>16.129.722.752</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.801.839.989	313.884.882.311
Giá vốn hoạt động xây lắp	353.919.138.246	252.669.496.417
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	124.372.514.809	-
Tổng	490.093.493.044	566.554.378.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.472.596.127	23.747.443.865
Lãi bán các khoản đầu tư	-	36.056.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.800	6.547.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	324.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	321.982.507	85.583.150
Tổng	22.794.609.434	24.199.880.790
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>22.775.153.740</i>	<i>21.374.971.542</i>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	104.012.500.733	65.171.406.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	1.374.905.332	1.120.621.943
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	24.850.364.598	106.374.655
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.691.437	322.799.966
Tổng	130.244.462.100	66.721.203.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>233.492.473</i>	<i>232.854.515</i>

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý	71.905.194.323	34.915.140.859
Chi phí nhân viên quản lý	15.279.915.743	18.043.313.981
Chi phí đồ dùng văn phòng	921.699.545	850.603.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.008.441.003	7.585.545.981
Thuế phí và lệ phí	2.533.808.874	2.074.147.944
Chi phí dự phòng	32.324.519.623	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.643.797	667.098.935
Chi phí bằng tiền khác	4.524.165.738	5.694.430.586
Tổng	71.905.194.323	34.915.140.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần hoạt động thanh lý TSCĐ	1.568.038.722	338.879.467
Xử lý chênh lệch công nợ	1.439.033.038	-
Các khoản khác	121.057.054	257.971.615
Tổng	3.128.128.814	596.851.082
Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	1.162.153.444	1.451.053.482
Chi phí khác	98.009.921	18.242.001
Tổng	1.260.163.365	1.469.295.483
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.867.965.449	(872.444.401)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập khác với các bên liên quan</i>	<i>190.000.000</i>	<i>407.211.462</i>
<i>Chi phí khác với các bên liên quan</i>	<i>53.315.787</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(240.742.154.339)	13.847.342.515
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:	107.281.590.728	19.968.291.332
<i>Thu lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>1.392.000.000</i>	<i>1.108.813.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt mức 1,6 tỷ đồng</i>	<i>700.345.000</i>	<i>700.345.000</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>104.012.500.733</i>	<i>18.149.432.332</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>1.176.744.995</i>	<i>9.701.000</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(133.460.563.611)	33.815.633.847
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	6.763.126.769
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động chuyển nhượng Bất động sản từng lần	332.925.778	-
Tổng	332.925.778	6.763.126.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.959.613.547	70.081.100.310
Chi phí nhân công	17.050.940.743	24.433.215.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.268.445.617	21.686.225.961
Chi phí dự phòng	32.324.519.623	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.475.735.484	262.051.326.065
Chi phí khác bằng tiền	13.355.471.787	23.210.759.145
Tổng	310.434.726.801	401.462.626.569

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
4	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
8	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	Công ty con
10	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
13	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể



Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, thù lao	2.364.000.000	2.080.813.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	3.202.138.540	2.898.420.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*Trong đó:***Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	840.000.000
Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	84.000.000
Trần Quang Cần	Thành viên HĐQT	84.000.000	196.813.000
Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Tổng		1.968.000.000	1.684.813.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng BKS	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nguyên Thành viên BKS	-	24.000.000
Nguyễn Đức Thường	Thành viên BKS	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Tổng		396.000.000	396.000.000

Tiền lương của Ban điều hành và người quản lý khác

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	820.830.145	772.465.224
Đào Ngọc Quỳnh	Nguyên Tổng Giám đốc	-	118.195.650
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	493.995.640	522.197.381
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	494.033.917	493.020.024
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	492.906.735	522.290.777
Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	470.318.382	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	430.053.721	470.251.529
Tổng		3.202.138.540	2.898.420.585

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cho vay			
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Cho vay	-	36.450.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Cho vay	-	34.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cho vay	-	100.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Cho vay	-	1.250.000.000
		-	1.100.000.000
Vay			
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Tháng	Vay tiền	7.521.499.998	32.196.444.947
Nguyễn Anh Tuấn	Vay tiền	-	2.800.000.000
Phạm Hữu Minh Huy	Vay tiền	3.254.999.998	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Vay tiền	145.500.000	50.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Vay tiền (*)	-	2.219.999.998
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Vay tiền	4.121.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Vay tiền	-	1.081.477.694
Công ty Cổ phần Malblue	Vay tiền	-	550.000.000
	Vay tiền (*)	-	25.494.967.255
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Bán hàng	110.499.870.256	16.129.722.752
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Bán hàng	1.594.366.654	3.302.693
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Bán hàng	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Bán hàng	-	358.195.264
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Bán hàng	291.390.005	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Bán hàng	-	15.767.576.647
Phạm Đỗ Minh Triết	Bán hàng	-	648.148
	Bán bất động sản	108.489.113.597	-

(*) Các đối tượng không còn là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó Tổng Công ty không trình bày giao dịch với các đối tượng này trong năm 2024.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		72.913.368.984	143.042.043.140
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Mua hàng	13.215.239.079	25.494.443.424
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Mua hàng	11.513.607.292	18.995.946.885
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Mua hàng	73.814.526	2.127.035.328
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Mua hàng	25.105.082.765	15.167.461.719
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Mua hàng	-	37.421.249.770
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Mua hàng	2.999.916.577	8.631.089.865
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Mua hàng	17.464.048.723	18.945.586.233
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Mua hàng	-	1.442.989.376
Công ty Cổ phần VNECO - RME	Mua hàng	2.190.660.022	14.031.296.316
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Mua hàng	351.000.000	784.944.224
Lãi cho vay và bán hàng trả chậm		22.775.153.740	21.374.971.542
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	121.492.450	215.347.780
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	81.919.653	131.918.533
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Lãi cho vay	22.142.572.603	20.653.700.685
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Lãi cho vay, bán hàng trả chậm	118.570.404	184.281.941
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Lãi cho vay	310.598.630	189.722.603
Lãi vay		233.492.473	232.854.515
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Lãi vay	233.492.473	232.854.515
Thu nhập khác		190.000.000	407.211.462
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Thu khác	-	40.032.716
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Thanh lý TSCD, khác	-	337.248.809
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Thanh lý TSCD, khác	190.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Thu khác	-	29.929.937
Chi phí khác		53.315.787	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Xử lý công nợ	53.315.787	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.181.520.374	21.638.865.033
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>19.034.519.095</i>	<i>19.986.954.541</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.163.486.725	453.883.491
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	68.594.957	68.594.957
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	889.024.920	939.574.760
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	320.529.006	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	626.787.676	693.223.307
Công ty TNHH Dầu tự VNECO	14.478.752.098	17.344.334.313
Phải thu khách hàng dài hạn	147.001.279	1.651.910.492
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-	409.683.406
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	-	468.538.130
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	147.001.279	773.688.956
Trả trước cho người bán ngắn hạn	46.173.990.743	44.106.683.430
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	3.029.829.107	2.974.548.795
Công ty TNHH Dầu tự VNECO	6.780.376.732	9.831.273.382
Công ty Cổ phần VNECO - RME	36.363.784.904	31.300.861.253
Phải thu về cho vay ngắn hạn	164.792.000.000	166.790.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	152.192.000.000	153.190.000.000
Công ty TNHH Dầu tự VNECO	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	9.550.000.000	9.550.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	69.900.326.174	44.576.875.567
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.059.977.109	1.556.230.604
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	135.000.000	158.824.342
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	2.198.714.744	1.679.626.774
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	232.572.888	232.572.888
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	60.249.535.455	36.973.316.391
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	433.433.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.632.917.753	1.981.132.626
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.760.834.222	1.364.397.939
Công ty Cổ phần VNECO - RME	192.819.491	192.819.491
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548
Phải trả người bán	64.461.408.086	54.358.503.776
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	15.914.491.341	8.416.822.105
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	12.477.815.293	11.215.193.649
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	42.160.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	21.183.831.158	17.679.254.595
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	5.923.753.440
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.631.118.420	3.670.290.366
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.746.427.015	3.173.627.110
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.541.811.419	4.279.562.511
Người mua trả tiền trước	1.340.000.000	10.082.072.242
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>1.340.000.000</i>	<i>1.340.000.000</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	1.340.000.000	1.340.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	(*)	8.742.072.242
Công ty Cổ phần Mailblue		8.742.072.242

(*) Các đối tượng không còn là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó Tổng Công ty không trình bày số dư tại 31/12/2024 của các đối tượng này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Vay và nợ thuê tài chính				
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12		21.005.639.759	31.149.107.014	
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng		2.217.662.067	2.217.662.067	
Công ty Cổ phần VNECO - RME		2.800.000.000	2.800.000.000	
Phạm Hữu Minh Huy		8.416.477.694	8.416.477.694	
Nguyễn Hoàng Oanh		195.500.000	50.000.000	
Công ty Cổ phần Malblue		(*)	2.169.999.998	
Phạm Đỗ Minh Triết		(*)	15.494.967.255	
Nguyễn Anh Tuấn		4.121.000.000	-	
Phải trả khác		3.254.999.998	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12		1.748.173.506	7.560.681.031	
Nguyễn Anh Tuấn		688.173.506	454.681.033	
Phạm Đỗ Minh Triết		-	3.254.999.998	
		1.060.000.000	3.851.000.000	

(*) Các đối tượng không còn là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024, do đó Tổng Công ty không trình bày số dư tại 31/12/2024 của các đối tượng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	294.887.032.411	108.489.113.597	23.462.274.237	426.838.420.245
Giá vốn	353.919.138.246	124.372.514.809	11.801.839.989	490.093.493.044
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	(59.032.105.835)	(15.883.401.212)	11.660.434.248	(63.255.072.799)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	(59.032.105.835)	(15.883.401.212)	11.660.434.248	(63.255.072.799)
Doanh thu hoạt động tài chính				22.794.609.434
Chi phí tài chính				(130.244.462.100)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(71.905.194.323)
Thu nhập khác không liên quan đến HDSXKD				1.867.965.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(332.925.778)
Lợi nhuận trong năm				(241.075.080.117)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu	270.601.361.279	-	388.109.267.622	658.710.628.901
Giá vốn	252.669.496.417	-	313.884.882.311	566.554.378.728
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	17.931.864.862	-	74.224.385.311	92.156.250.173
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	17.931.864.862	-	74.224.385.311	92.156.250.173
Doanh thu hoạt động tài chính				24.199.880.790
Chi phí tài chính				(66.721.203.188)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(34.915.140.859)
Thu nhập khác không liên quan đến HDSXKD				(872.444.401)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(6.763.126.769)
Lợi nhuận trong năm				7.084.215.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	500.110.270.845	290.790.890.984	344.204.540.868	1.135.105.702.697
Tài sản không phân bổ				1.125.171.974.459
Tổng tài sản				2.260.277.677.156
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	916.077.074.842	201.286.124.690	99.188.630.223	1.216.551.829.755
Nợ phải trả không phân bổ				262.585.309.554
Tổng nợ phải trả				1.479.137.139.309

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Đầu tư, kinh doanh BDS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	653.301.355.744	302.633.976.463	411.247.952.921	1.367.183.285.128
Tài sản không phân bổ				1.297.918.724.571
Tổng tài sản				2.665.102.009.699
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	459.239.561.251	-	184.369.554.504	643.609.115.755
Nợ phải trả không phân bổ				999.277.275.980
Tổng nợ phải trả				1.642.886.391.735

7.3 Thông tin tài chính khác

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ số tiền 310.000.000.000 VND bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/6/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác trên. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty số tiền 400.000.000.000 VND (gồm 310.000.000.000 VND tiền gốc và 90.000.000.000 VND tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 VND nói trên.

Theo Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 VND trong 400.000.000.000 VND mà bà Ngô Kim Huệ đã chuyển trả cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 VND nêu trên cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả số tiền 200.000.000.000 VND được xác định là vật chứng vụ án cho ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 10/12/2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 23 NQ/VNECO-HDQT về việc hủy việc thực hiện quyền tham dự ĐHDCĐ thường niên năm 2024 tại ngày đăng ký cuối cùng 23/9/2024 và thống nhất về ngày đăng ký cuối cùng để tổ chức họp ĐHDCĐ thường niên năm 2024 là ngày 06/01/2025 để tổ chức họp ĐHDCĐ thường niên năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn chưa tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn